

**CTCP TÀU CAO TỐC  
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Ngày 16 tháng 04 năm 2018**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
*(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)*

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG**

Mã chứng khoán : **SKG**

Địa chỉ trụ sở chính : **số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang**

Điện thoại : **077 3 980 111**

Fax : **077 3 846 180**

Người thực hiện công bố thông tin: **HÀ NGUYỆT NHI**

Địa chỉ : **Số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM**

Điện thoại (cơ quan): **08 38 63 63 16**

Fax : **08 38 688 373**

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2018. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 16/04/2018 tại đường dẫn <http://superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**



**HÀ NGUYỆT NHI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG**  
Số 10 Đường 30/4, KP2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

## **MỤC LỤC**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>390,314,721,777</b>	<b>341,225,710,183</b>
<b>I. Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>20,864,279,534</b>	<b>12,872,290,075</b>
1. Tiền	111		19,864,279,534	11,872,290,075
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>201,200,000,000</b>	<b>210,200,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	201,200,000,000	210,200,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>132,099,196,104</b>	<b>94,989,855,451</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		2,054,593,429	2,190,263,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	128,566,058,778	91,358,160,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,478,543,897	1,441,430,831
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31,044,305,626</b>	<b>19,215,063,551</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	31,044,305,626	19,215,063,551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,106,940,513</b>	<b>3,948,501,106</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	5,106,749,861	3,948,310,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		190,652	190,652
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>476,919,644,596</b>	<b>484,469,384,670</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,217,000,000</b>	<b>10,502,500,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10,217,000,000	10,502,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>434,668,245,999</b>	<b>444,311,464,991</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	426,182,453,668	435,976,759,327
- Nguyên giá	222		567,778,666,275	567,778,666,275

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

		Đơn vị tính: VND	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(141,596,212,607)	(131,801,906,948)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	V.09	8,485,792,331
- Nguyên giá	228		8,807,253,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(541,461,150)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		26,201,776,278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	26,201,776,278
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		5,832,622,319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5,832,622,319
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		867,234,366,373
			825,695,094,853

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MIA SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>22,102,509,720</b>	<b>20,968,898,389</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22,102,509,720</b>	<b>20,968,898,389</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	7,065,873,205	4,423,308,974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5,559,238,186	3,986,132,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5,420,857,201	4,492,066,580
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1,782,466,000	6,565,120,875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,318,072,556	546,266,888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	956,002,572	956,002,572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>845,131,856,653</b>	<b>804,726,196,464</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>845,131,856,653</b>	<b>804,726,196,464</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		479,794,370,000	479,794,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		479,794,370,000	479,794,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	11,469,923,636	11,469,923,636
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,325,309,715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	3,108,436,572
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	341,433,816,730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		301,028,156,541
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	421b		40,405,660,189
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>867,234,366,373</b>
			<b>825,695,094,853</b>

Kiên Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2018

  
**LÂM THỊ NGỌC THƯƠNG**  
Người lập biểu

  
**LƯU HẢI ANH**  
Kế Toán Trưởng

  
**HÀ NGUYỆT NHI**  
Đại diện pháp luật


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)  
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM 2018		NĂM 2017	
			QUÝ I	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ I	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102,301,004,233	102,301,004,233	93,226,969,553	93,226,969,553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	3,531,591,413	3,531,591,413
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		102,301,004,233	102,301,004,233	89,695,378,140	89,695,378,140
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	50,734,634,702	50,734,634,702	34,799,321,841	34,799,321,841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51,566,369,531	51,566,369,531	54,896,056,299	54,896,056,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,329,749,771	4,329,749,771	1,412,842,263	1,412,842,263
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	954,800	954,800	-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9,480,836,774	9,480,836,774	8,366,787,852	8,366,787,852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,519,784,109	3,519,784,109	2,052,335,079	2,052,335,079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		42,894,543,619	42,894,543,619	45,889,775,631	45,889,775,631
11. Thu nhập khác	31	VI.7	154,394,400	154,394,400	330,489,373	330,489,373
12. Chi phí khác	32	VI.8	16,599	16,599	64,555,718	64,555,718
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		154,377,801	154,377,801	265,933,655	265,933,655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43,048,921,420	43,048,921,420	46,155,709,286	46,155,709,286
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	V.12	2,643,261,231	2,643,261,231	1,925,319,054	1,925,319,054
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40,405,660,189	40,405,660,189	44,230,390,232	44,230,390,232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	842	842	922	922
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		842	842	922	922

Kiên Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2018

  
**LÂM THỊ NGỌC THƯƠNG**  
Người lập biểu

  
**LƯU HẢI ANH**  
Kế Toán Trưởng

  
**HÀ NGUYỆT NHI**  
Đại diện pháp luật

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43,048,921,420	46,155,709,286
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9,V.10	9,863,218,992	7,324,285,092
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(4,319,410,921)	(1,377,240,556)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48,592,729,491	52,102,753,822
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(604,300,200)	(944,722,691)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(11,829,242,075)	(695,709,807)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		460,454,018	(938,023,045)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(390,502,906)	(5,234,007,250)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1,970,103,918)	(1,666,791,504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34,259,034,410</b>	<b>42,623,499,525</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,586,455,872)	(21,504,502,989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(18,000,000,000)	(46,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	27,000,000,000	23,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	4,319,410,921	1,377,240,556
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26,267,044,951)</b>	<b>(43,127,262,433)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7,991,989,459</b>	<b>(503,762,908)</b>




## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,872,290,075	8,653,680,105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20,864,279,534	8,149,917,197

Kiên Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2018

  
**LÂM THỊ NGỌC THƯƠNG**  
Người lập biểu

  
**LƯU HẢI ANH**  
Kế Toán Trưởng

  
**HÀ NGUYỆT NHI**  
Đại diện pháp luật

  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TÀU CAO TỐC  
SUPERDONG  
KIÊN GIANG**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2018**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty đã ứng hơn 20 tỷ để mua vật tư tàu phà Superdong PII và tàu phà cao tốc cho tuyến Rạch Giá – Phú Quốc. Với việc mua sắm thêm các tàu mới, cũng như việc đưa tàu Superdong Côn Đảo II vào hoạt động tuyến Côn Đảo- Sóc Trăng từ quý I năm 2018 sẽ tăng cường khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu vận chuyển tại Phú Quốc trong thời gian tới..

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 316 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 295 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Là các máy tính, xe máy và một số công cụ, dụng cụ khác có thời gian sử dụng trên 01 năm và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

#### ***Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí thuê văn phòng, phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

### **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	05

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty chỉ có vốn góp của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức nhlãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

#### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:



# CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.247.082.309	1.149.424.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.617.197.225	10.722.865.875
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.864.279.534</u></b>	<b><u>12.872.290.075</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	201.200.000.000	-	210.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>201.200.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>210.200.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu tiền bán vé trong nước.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b><u>60.463.322.575</u></b>	<b><u>44.759.259.000</u></b>
Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd – trả trước tiền mua tàu Phú Quý I, II, Phà Rạch Giá	60.463.322.575	44.759.259.000
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b><u>68.102.736.203</u></b>	<b><u>46.598.901.920</u></b>
Nhà cung cấp khác	787.164.528	434.985.120
BQL Bến xe tàu Hà Tiên	-	171.945.000
Công ty Công nghiệp tàu thủy Cần Thơ	-	219.500.000
Cty TNHH xăng dầu Kiên Giang	-	100.170.000
Cty TNHH Công nghiệp tàu thủy Sài Gòn	31.635.971.878	17.034.754.000
Cty TNHH DV & KT Biển Xanh	510.818.000	-
Shanghai Stone Diesel engine Co.	332.734.435	332.734.435
ZF Asia Pacific PTE., LTD.	-	188.434.003
DNTN Cẩm Hùng	1.365.004.200	1.365.004.200
B & C ENTERPRISE	335.433.112	255.765.112
Cty TNHH TK Kiến trúc và XD Không gian xanh	11.680.000.000	5.040.000.000
BT Marine Propellers & Sterngear Systems	105.610.050	105.610.050
Phòng Tài Chính- Kế Hoạch Thị xã Hà Tiên	21.350.000.000	21.350.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cộng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>5. Phải thu khác</b>				
<b>5a. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.441.430.831	-	1.441.430.831	-
Lãi dự thu	-	-	-	-
Tạm ứng	658.038.897	-	603.038.897	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	820.505.000	-	838.356.410	-
Phí công đoàn	-	-	35.524	-
<b>Cộng</b>	<b>1.478.543.897</b>	<b>-</b>	<b>1.441.430.831</b>	<b>-</b>
Công ty không có nợ phải thu quá hạn, nợ xấu.				
<b>5b. Phải thu dài hạn khác</b>				
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.565.000.000	-	1.565.000.000	-
Ứng vốn xây cầu cảng cho Ban Quản lý bến xe tàu Hà Tiên	8.652.000.000	-	8.937.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.217.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.502.500.000</b>	<b>-</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>				
Phụ tùng	29.622.151.463	-	17.588.440.295	-
Dầu DO	893.806.414	-	1.325.261.558	-
Nhiên liệu	263.873.045	-	74.190.727	-
Vật liệu	264.474.704	-	227.170.971	-
<b>Cộng</b>	<b>31.044.305.626</b>	<b>-</b>	<b>19.215.063.551</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí trả trước</b>				
<b>7a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>				
Chi phí bảo hiểm		2.020.713.804		825.787.846
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.086.036.057		3.122.522.608
<b>Cộng</b>		<b>5.106.749.861</b>		<b>3.948.310.454</b>
<b>7b. Chi phí trả trước dài hạn</b>				
Các chi phí trả trước dài hạn khác		5.832.622.319		6.660.558.820
<b>Cộng</b>		<b>5.832.622.319</b>		<b>6.600.558.820</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	4.141.837.100	562.585.279.883	867.891.345	183.657.947	567.778.666.275
Mua sắm trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.141.837.100</b>	<b>562.585.279.883</b>	<b>867.891.345</b>	<b>183.657.947</b>	<b>567.778.666.275</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	36.949.092	53.560.000	116.748.857	207.257.949
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	631.901.961	130.705.612.764	343.182.758	121.209.465	131.801.906.948
Khấu hao trong kỳ	52.237.482	9.680.611.773	58.110.948	3.345.456	9.794.305.659
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>684.139.443</b>	<b>140.386.224.537</b>	<b>401.290.706</b>	<b>124.554.921</b>	<b>141.596.212.607</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.509.935.139	431.879.667.118	524.708.587	62.448.482	435.976.759.327
Số cuối kỳ	3.457.697.657	422.199.055.346	466.597.639	59.103.026	426.182.453.668
<i>Trong đó:</i>					
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	7.126.349.000	816.995.390	863.909.091	8.807.253.481
Mua sắm trong kỳ		220.000.000		220.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.126.349.000</b>	<b>1.036.995.390</b>	<b>863.909.091</b>	<b>9.027.253.481</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	144.635.390	90.909.091	235.544.481
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	368.755.394	103.792.423	472.547.817
Khấu hao trong kỳ	-	56.030.001	12.883.332	68.913.333
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>424.785.395</b>	<b>116.675.755</b>	<b>541.461.150</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	7.126.349.000	448.239.996	760.116.668	8.334.705.664
Số cuối kỳ	7.126.349.000	612.209.995	747.233.336	8.485.792.331
<i>Trong đó:</i>				
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	413.500.000	524.000.000	(220.000.000)	717.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển sang chi phí trả trước</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	22.641.360.859	2.842.915.419	-	25.484.276.278
<i>Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng</i>	<i>22.641.360.859</i>	<i>2.842.915.419</i>	<i>-</i>	<i>25.484.276.278</i>
<b>Cộng</b>	<b>23.054.860.859</b>	<b>3.366.915.419</b>	<b>(220.000.000)</b>	<b>26.201.776.278</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Ban quản lý bến cảng Phú Quốc	-	-
Công ty Bảo Hiểm Pjico Kiên Giang	-	158.799.094
Công ty TNHH nước giải khát Coca- Cola Việt Nam tại Cần Thơ	59.090.900	99.912.451
CN Cty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	100.100.000	181.500.000
Công ty CP Hòa Bình Hàm Ninh	284.442.000	533.118.000
Trường Cao Đẳng Hàng Hải II	-	222.000.000
DNTN xăng dầu Phi Hải	1.264.600.000	943.650.000
Cty TNHH TM công nghệ Đại Thắng	-	-
Công ty CP Bê tông IBS	2.341.594.751	1.882.096.551
Cty TNHH XD Kiên Giang	1.198.060.000	-
Cty TNHH Hoa Thiên Sứ	287.441.000	-
The Shipowners' Mutual Protection and Indemnity Association.	622.962.021	-
Các nhà cung cấp khác	907.582.533	402.232.878
<b>Cộng</b>	<b>7.065.873.205</b>	<b>4.423.308.974</b>

Công ty không có nợ phải trả các nhà cung cấp quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Đại lý Bình Phấn	-	113.690.000
Đại lý Nương	-	-
Đại lý Thành Đạt	-	77.693.00
Các công ty du lịch ở Rạch Giá	3.063.698.880	2.155.731.000
Các công ty du lịch ở TPHCM	516.419.172	300.683.500
Các công ty du lịch ở Hà Tiên	201.079.071	54.341.000
Các công ty du lịch ở Phú Quốc	187.291.187	64.657.000
Các công ty du lịch ở Côn Đảo	112.226.701	40.158.000
Các công ty du lịch ở Sóc Trăng	1.046.408.057	677.968.000
Khách lẻ	432.115.118	501.211.000
<b>Cộng</b>	<b>5.559.238.186</b>	<b>3.986.132.500</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
--	-------------------	-----------------------------	---------------------------	--------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.398.542.273	5.601.768.463	4.281.585.406	2.718.725.330
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	315.063.896	315.063.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.970.103.918	2.643.261.231	1.970.103.918	2.643.261.231
Thuế thu nhập cá nhân	45.440.311	395.376.390	381.946.061	58.870.640
Các loại thuế khác	1.077.980.078	131.348.201	1.209.328.279	-
<b>Cộng</b>	<b>4.492.066.580</b>	<b>9.086.818.181</b>	<b>8.158.027.560</b>	<b>5.420.857.201</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian thực hiện dự án; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là năm tài chính thứ 10 kể từ năm Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Công ty còn được giảm thuế đến năm 2020 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong I, II, III và tàu Superdong IV, giảm thuế đến năm 2025 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong V, VI, VII và Superdong VIII, các tàu còn lại đang được miễn thuế.

Thu nhập từ các hoạt động khác từ năm 2016 phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.048.921.420	46.155.709.286
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.417.786.299	510.808.158
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	44.466.707.719	46.666.517.444
- Thu nhập hoạt động kinh doanh được ưu đãi	39.992.918.997	45.023.343.233
- Thu nhập khác	4.473.788.722	1.643.174.211
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>	<b>8.893.341.544</b>	<b>9.333.303.489</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>6.250.080.313</b>	<b>7.407.984.435</b>
<b>Điều chỉnh thuế của các năm trước</b>		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>2.643.261.231</b>	<b>1.925.319.054</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14. Phải trả người lao động**

Lương phải trả cho người lao động.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	816.989.031	-
Thù lao Hội đồng quản trị	92.625.000	99.825.000
Cổ tức phải trả(i)	3.805.250	3.805.250
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	404.653.275	442.636.638
<b>Cộng</b>	<b>1.318.072.556</b>	<b>546.266.888</b>

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm

956.002.572

Số cuối kỳ

956.002.572

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	342.712.420.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	299.509.185.663	666.125.275.586
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	172.872.162.878	172.872.162.878
Tăng vốn từ lợi nhuận	137.081.950.000	-	-	-	(137.081.950.000)	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(34.271.242.000)	(34.271.242.000)
Số cuối kỳ trước	479.794.370.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	301.028.156.541	804.726.196.464
Số dư đầu năm nay	479.794.370.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	301.028.156.541	804.726.196.464
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	40.405.660.189	40.405.660.189
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	479.794.370.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	341.433.816.730	845.131.856.653

**17b. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.979.437	47.979.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.979.437	47.979.437

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông	47.979.437	47.979.437
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.979.437	47.979.437
- Cổ phiếu phổ thông	47.979.437	47.979.437
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2,968.28	345.49

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ.

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại.

**3. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu	24.255.926.599	15.727.190.042
Chi phí nhân công	8.737.765.974	5.568.822.019
Chi phí khấu hao	9.692.368.548	7.187.165.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.682.774.247	3.606.300.905
Chi phí khác	3.365.799.334	2.709.843.379
<b>Cộng</b>	<b>50.734.634.702</b>	<b>34.799.321.841</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.319.410.921	1.377.240.556
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.338.850	35.601.707
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cộng</b>	<b>4.329.749.771</b>	<b>1.412.842.263</b>
<b>5. Chi phí hoạt động tài chính:</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	954.800	-
<b>Cộng</b>	<b>954.800</b>	<b>-</b>
<b>6. Thu nhập khác:</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu tiền phạt do hủy vé, nhận bồi thường	154.394.400	202.324.208
Hàng được khuyến mãi	-	128.165.165
<b>Cộng</b>	<b>154.394.400</b>	<b>330.489.373</b>
<b>7. Chi phí khác:</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền chi bồi thường	-	-
Chi phí khác	16.599	36.562.144
Tiền phạt và lãi chậm nộp thuế	-	27.993.574
<b>Cộng</b>	<b>16.599</b>	<b>64.555.718</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
<b>8a. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên	2.468.233.848	1.349.792.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.650.361	46.599.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.889.569	860.669.581
Chi phí khác, hoá hồng đại lý	5.786.062.996	6.109.726.000
<b>Cộng</b>	<b>9.480.836.774</b>	<b>8.366.787.852</b>
<b>8b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.119.627.736	759.595.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.200.083	90.519.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.843.993.480	1.119.256.133
Chi phí khác	448.962.810	82.964.061
<b>Cộng</b>	<b>3.519.784.109</b>	<b>2.052.335.079</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

##### 9.a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.405.660.189	44.230.390.232
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.405.660.189	44.230.390.232
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.979.437	47.979.437
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>842</b>	<b>922</b>

##### 9.b Thông tin khác

Trong năm 2017 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh lại theo số phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.291 VND xuống còn 922 VND.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.255.926.599	15.727.190.042
Chi phí nhân công	12.325.627.558	7.678.209.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.863.218.992	7.324.285.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.689.657.296	5.586.226.619
Chi phí khác, hoa hồng đại lý	9.600.825.410	8.902.533.440
<b>Cộng</b>	<b>63.735.255.585</b>	<b>45.218.444.772</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 753.040.000 VND (cùng kỳ năm trước là 698.460.000 VND).

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư
Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd.</i>		
Mua tàu và phụ tùng thay thế	7.154.053.200	7.899.823.750
Trả trước tiền mua tàu	22.858.116.775	20.765.800.000

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.4

### 2. **Thông tin về bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và trong khu vực địa lý là tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng và Bà Rịa-Vũng Tàu.

### 3. **Số liệu so sánh**

*Áp dụng chế độ kế toán mới*

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này

### 4. **Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### 4a. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀO CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

### 4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán	7.065.873.205			7.065.873.205
Các khoản phải trả khác	1.318.072.556			1.318.072.556
<b>Cộng</b>	<b>8.383.945.761</b>			<b>8.383.945.761</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	4.423.308.974			4.423.308.974
Các khoản phải trả khác	546.266.888			546.266.888
<b>Cộng</b>	<b>4.969.575.862</b>			<b>4.969.575.862</b>

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Công ty có các khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 1.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.000.000.000 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.

#### 4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### 5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.864.279.534	12.872.290.075	20.864.279.534	12.872.290.075
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	201.200.000.000	210.200.000.000	201.200.000.000	210.200.000.000
Phải thu khách hàng	2.054.593.429	2.190.263.700	2.054.593.429	2.190.263.700
Các khoản phải thu khác	11.037.505.000	11.340.856.410	11.037.505.000	11.340.856.410
<b>Cộng</b>	<b>235.156.377.963</b>	<b>236.603.410.185</b>	<b>235.156.377.963</b>	<b>236.603.410.185</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	7.065.873.205	4.423.308.974	7.065.873.205	4.423.308.974
Các khoản phải trả khác	1.318.072.556	546.266.888	1.318.072.556	546.266.888
<b>Cộng</b>	<b>8.383.945.761</b>	<b>4.969.575.862</b>	<b>8.383.945.761</b>	<b>4.969.575.862</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**


---

ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

**6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kiên Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2018



**Lâm Thị Ngọc Thương**  
Người lập biểu



**Lưu Hải Anh**  
Kế toán trưởng



**Hà Nguyệt Nhi**  
Đại diện pháp luật